

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học  
Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1980/BB-ĐHDL, ngày 31/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Khoa Kinh tế & Quản lý;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201 (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 7340201 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế & Quản lý và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlvt (02).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đình Văn Châu**

**Phụ lục**  
**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Ngành Tài chính – Ngân hàng**

**Mã ngành 7340201**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1328/QĐ-ĐHDL, ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)*

**1. Thông tin về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng

Tên tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành đào tạo: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Cử nhân

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Chương trình đào tạo được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội chứng nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu theo Quyết định số 667/QĐ-KĐCL, ngày 26/8/2022.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 - 2023

**2. Mục tiêu chương trình đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về tài chính - ngân hàng; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức công việc thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

PEO1. Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO2. Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO3. Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

**3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

**3.1 Chuẩn đầu ra**

<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>	
<b>Kiến thức</b>	
PLO1	Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về khoa học cơ bản; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.
PLO2	Phân tích và đánh giá được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành tài chính - ngân hàng.
<b>Kỹ năng</b>	
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn tài chính - ngân hàng.
PLO4	Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
PLO5	Vận dụng năng lực số, công nghệ thông tin trong hoạt động công tác tài chính - ngân hàng.
<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại; có ý thức học tập suốt đời.

### 3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

<b>PLOs</b>	<b>PIs</b>	<b>Nội dung chỉ báo</b>	<b>Trọng số (%)</b>
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	45
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, kinh tế và pháp luật để giải quyết tình huống trong công việc.	55
PLO2	PI2.1	Vận dụng được các quy định và nguyên tắc trong quản lý tài chính, ngân hàng.	20
	PI2.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong quản lý lĩnh vực tài chính - ngân hàng	25
	PI2.3	Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong quá trình thực hiện lĩnh vực tài chính - ngân hàng	20
	PI2.4	Phân tích được các kiến thức về hoạch định chiến lược và lãnh đạo thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	15
	PI2.5	Đánh giá được các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu.	20
PLO3	PI3.1	Có kỹ năng phản biện, phê phán và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	25
	PI3.2	Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	50
	PI3.3	Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc.	25
PLO4	PI4.1	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn người khác thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	45

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
	PI4.2	Có khả năng trình bày, chuyển tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc tài chính - ngân hàng.	25
	PI4.3	Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc tài chính - ngân hàng khi cần thiết.	30
PLO5	PI5.1	Vận dụng về công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng đáp ứng yêu cầu công việc tài chính - ngân hàng.	40
	PI5.2	Vận dụng năng lực phân tích hệ thống, ngôn ngữ trong kinh doanh trong công việc tài chính - ngân hàng.	60
PLO6	PI6.1	Có đủ khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; đủ năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	40
	PI6.2	Đủ năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu	30
	PI6.3	Có được ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc.	30

#### 4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng với 2 chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc:

4.1. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể làm việc:

- Nhân viên phân tích và quản lý tài chính tại Phòng/ban tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại với quy mô vừa và nhỏ, tổng công ty, tập đoàn. Trong tương lai có khả năng đảm nhiệm vị trí Giám đốc tài chính hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác (khi có kinh nghiệm thực tiễn).

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư chứng khoán tại các công ty chứng khoán trong các tổ chức tài chính.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

4.2. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngân hàng có thể làm việc trong:

- Nhân viên ngân hàng như giao dịch viên, thủ quỹ, chuyên viên thanh toán quốc tế, chuyên viên quan hệ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng,...

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư trong các tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính- ngân hàng có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

#### 5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành tài chính – ngân hàng, quản trị kinh doanh, kinh tế nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ chuyên gia phân tích đầu tư tài chính Mỹ (CFA), chứng chỉ quản trị rủi ro tài chính (FRM), chứng chỉ nghề nghiệp tư vấn tài chính cá nhân Mỹ (CFP, CIC), chứng chỉ kế toán và quản trị tài chính Mỹ (CMA), chứng chỉ hành nghề thuế;

#### **6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo**

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### **7. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

<b>TT</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Tài chính doanh nghiệp	128
2	Ngân hàng	128

(Không kể khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

**9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình** (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>34</b>							
<b>1</b>	<b>Toán và các môn KH cơ bản</b>		<b>5</b>							
1.1	Toán cao cấp 2	004546	3	2						
1.2	Xác suất thống kê	003657	2	1						
<b>2</b>	<b>Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội</b>		<b>18</b>							
2.1	Triết học Mác - Lênin	003923	3	1					2	
2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	2	1					1	
2.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	2	1					1	
2.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	2	2					2	
2.5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	2	2					1	
2.6	Pháp luật đại cương	002018	2	1	2				2	
2.7	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	2	1					2	
2.8	Quản trị học	002244	3		2		2		2	
<b>3</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản</b>	004547	<b>3</b>	2				3		
<b>4</b>	<b>Ngoại ngữ cơ bản</b>		<b>8</b>							
4.1	Tiếng Anh 1	003137	4				3		1	
4.2	Tiếng Anh 2	004549	4				3		1	
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>94</b>							
<b>1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>17</b>							
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</b>		<b>17</b>							
1.1.1	Kinh tế vi mô	001216	3	2	2				2	
1.1.2	Kinh tế vĩ mô	001223	2	2	2				2	
1.1.3	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	3	2	2			2	2	
1.1.4	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	3	3					2	
1.1.5	Nguyên lý kế toán	001838	3		3	2	2		2	
1.1.6	Quản lý tài chính	002208	3		3	2			2	
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2 TC)</b>		<b>2</b>							

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
1.2.1	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	2	2		2		2	2	
1.2.2	Lập trình Python	003881	2	2		2		2	2	
1.2.3	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	004764	2	2		3		2	2	
<b>2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>									
			<b>47</b>							
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức ngành bắt buộc</b>		<b>43</b>							
2.1.1	Quản trị ngân hàng thương mại	002161	4		3	3			3	
2.1.2	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	004867	4		3	3			3	
2.1.3	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	3		3	3			3	
2.1.4	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	003228	3		3	3	3		3	
2.1.5	Phân tích kinh doanh	004695	3		3	3		3	3	
2.1.6	Kế toán doanh nghiệp	001023	3		3	3		3	3	
2.1.7	Bảo hiểm	004671	4		3		3		3	
2.1.8	Luật kinh tế	001506	2	3	3	3			3	
2.1.9	Đề án môn học ngành TCNH	004682	3		3		3		3	
2.1.10	Thanh toán quốc tế	002369	3		3	3	3		3	
2.1.11	Đầu tư tài chính và thực hành	004675	4		3	3	2	3	3	
2.1.12	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	004673	4	3	3	2	3	3	3	
2.1.13	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	3		2	3			2	
2.1.14	Tài chính doanh nghiệp	002338	3		3	3			3	
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 4 TC)</b>		<b>4</b>							
2.2.1	Kế toán quản trị và chi phí	001051	2		3		3		3	
2.2.2	Phân tích thẩm định dự án	001981	2	3	3	3			3	
2.2.3	Mô hình tài chính	004693	2	3	3	3			3	
2.2.4	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	004674	2		3	3			3	
2.2.5	Định giá tài sản	004683	2		3	3			3	
2.2.6	Tài chính công	002332	2		3		3		3	
2.2.7	Marketing căn bản	001967	2	3			3		3	
2.2.8	Quản lý nguồn nhân lực	002168	2		3	2			3	
2.2.9	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	004835	4		2			3	2	
2.2.10	Tài chính quốc tế	002347	2		3		3		3	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
2.2.11	Khởi sự kinh doanh	004722	3		3	3			2	
2.2.12	Kiến tập hệ TC-NH	004733	3		3	3			3	
2.2.13	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	004734	3		3	3	3		3	
<b>3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành (chọn 1 trong 2 chuyên ngành)</b>		<b>17</b>							
<b>3.1</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc Tài chính doanh nghiệp</b>		<b>17</b>							
3.1.1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	002343	3		3	3			3	
3.1.2	Quản trị rủi ro tài chính	002269	3		3	3			3	
3.1.3	Tài chính doanh nghiệp thực hành	004699	4		3	3	3	3	3	
3.1.4	Tài chính doanh nghiệp thực hành	002700	4		3	3	3	3	3	
3.1.4	Thực hành Tài chính		<b>17</b>							
<b>3.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc chuyên ngành Ngân hàng</b>		<b>17</b>							
3.2.1	Tín dụng ngân hàng	002343	3		3	3			3	
3.2.2	Tín dụng ngân hàng	002270	3		3	3			3	
3.2.3	Quản trị rủi ro ngân hàng	004699	4		3	3	3	3	3	
3.2.4	Thực hành thâm định tín dụng ngân hàng	002700	4		3	3	3	3	3	
3.2.4	Thực hành Ngân hàng	004573	4		3	3	3	3	3	
4	Thực tập tốt nghiệp	004592	7		3	3	3	3	3	
5	Khóa luận tốt nghiệp									
	<b>Cộng</b>		<b>128</b>							

## 10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

## 11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>13</b>	<b>34</b>	<b>27%</b>
II	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó</b>	<b>28</b>	<b>87</b>	<b>68%</b>
1	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>7</b>	<b>19</b>	<b>15%</b>
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
1.1.1	Bắt buộc	6	17	
1.1.2	Tự chọn	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
1.2.1	Bắt buộc			
1.2.2	Tự chọn			
2	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>15</b>	<b>47</b>	<b>37%</b>
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
2.1.1	Bắt buộc	12	40	
2.1.2	Tự chọn	2	4	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.			
2.2.1	Bắt buộc	1	3	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	<b>Kiến thức chuyên ngành (02 chuyên ngành)</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>13%</b>
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
3.1.1	Bắt buộc	4	13	
3.1.2	Tự chọn	0	0	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.			
3.2.1	Bắt buộc	1	4	
3.2.2	Tự chọn	0	0	
4	<b>Kiến thức chuyên sâu đặc thù</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
5	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>3%</b>
III	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>5%</b>
	<b>Cộng</b>	<b>42</b>	<b>128</b>	<b>100%</b>

**12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ**  
**12.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp**

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	Không	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
2	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	003923	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
3	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003925	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
4	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003926	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
5	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003505	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
6	2	003137	Tiếng Anh 1	4	120	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
7	3	003144	Tiếng Anh 2	4	120	0	003137	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
8	2	000801	Giáo dục thể chất	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
9	2	000785	Giáo dục quốc phòng	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
10	1	004546	Toán cao cấp 2	11			Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003657	Xác suất thống kê	3	45	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	2	30	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	CNTT
13	1	002018	Pháp luật đại cương	3	39	12	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KHCT
14	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	CNNL
15	2	002244	Quản trị học	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KTQL
16	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
17	3	001223	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
18	3	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	2	30	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
19	3	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	45	0	003657	CSN	Tự luận	2	KTQL
20	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
21	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
22	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004546	CSN	Tự luận	1	KTQL
23	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
24	7	002161	Quản trị ngân hàng thương mại	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
25	5	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
26	5	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	001838	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
27	4	003228	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	45	0	003144	Ngành	Tự luận	2	KTQL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
27	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
28	4	001023	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
29	6	004671	Bảo hiểm	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
30	5	001506	Luật kinh tế	2	30	0	002018	Ngành	Tự luận	2	KHCT
31	4	004682	Đề án môn học ngành TCNH	3	0	90	002208	Ngành	BCCĐ	1	KTQL
32	7	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
33	7	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
34	6	004673	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	4	45	30	004547	Ngành	Thực hành	2	KTQL
35	4	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
36	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	001838	Ngành	Tự luận	1	KTQL
37	5	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
38	5	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
39	6	002343	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	45	0	002341	CN	Tự luận	2	KTQL
40	7	002270	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
41	6	004699	Tài chính doanh nghiệp thực hành	4	30	60	002343	CN	Thực hành	2	KTQL
42	7	002700	Thực hành Tài chính	4	0	120	004699	CN	BCCĐ	1	KTQL
43	8	004577	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	004675	CN	BCCĐ	1	KTQL
4	8	004596	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	004577	CN	BCCĐ	1	KTQL
<b>Các học phần tự chọn:</b>											
45		003881	Lập trình Python	2	30	0	Không	CSN	Tự luận	1	CNTT
46		004764	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
47		004693	Mô hình tài chính	2	15	30	002208	Ngành	Thực hành	1	KTQL
48		004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
49		004683	Định giá tài sản	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
50		002332	Tài chính công	2	45	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
51		001967	Marketing căn bản	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
52		002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
53		004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	30	0	002244	Ngành	Tự luận	2	KTQL
54		002347	Tài chính quốc tế	2	30	0	002208	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
55		004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	002244	Ngành	Tiểu luận	2	KTQL
56		004740	Kiên tập hệ TC-NH	3	0	90	Không	Ngành	BCCĐ		KTQL
57		004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	30	30	004682	Ngành	Tiểu luận	2	KTQL

### 12.2. Chuyên ngành Ngân hàng

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	Không	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
2	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	003923	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
3	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003925	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
4	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003926	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
5	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003505	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
6	2	003137	Tiếng Anh 1	4	120	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
7	3	003144	Tiếng Anh 2	4	120	0	003137	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
8	2	000801	Giáo dục thể chất	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
9	2	000785	Giáo dục quốc phòng	11			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
10	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GD ĐC	Thực hành	2	CNTT
13	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KHCT
14	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	CNNL
15	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KTQL
16	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
17	1	001216	Kinh tế vi mô	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
18	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
18	3	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
19	3	004557	Thông kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	CSN	Tự luận	2	KTQL
20	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
21	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
22	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004546	CSN	Tự luận	1	KTQL
23	7	002161	Quản trị ngân hàng thương mại	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
24	5	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
25	5	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	001838	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
26	4	003228	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	45	0	003144	Ngành	Tự luận	2	KTQL
27	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
28	4	001023	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
29	6	004671	Bảo hiểm	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
30	5	001506	Luật kinh tế	2	30	0	002018	Ngành	Tự luận	2	KHCT
31	4	004682	Đề án môn học ngành TCNH	3	0	90	002208	Ngành	BCCĐ		KTQL
32	7	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
33	7	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
34	6	004673	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	4	45	30	004547	Ngành	Thực hành	2	KTQL
35	4	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
36	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	001838	Ngành	Tự luận	1	KTQL
37	5	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
38	5	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
39	6	003283	Tín dụng ngân hàng	3	45	0	002338	CN	Tự luận	2	KTQL
40	7	002269	Quản trị rủi ro ngân hàng	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
41	6	004700	Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng	4	30	60	002343	CN	Thực hành	2	KTQL
42	7	002698	Thực hành Ngân hàng	4	0	120	004699	CN	BCCĐ		KTQL
43	8	004577	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	004675	CN	BCCĐ		KTQL
44	8	004596	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	004577	CN	BCCĐ		KTQL
<b>Các học phần tự chọn:</b>											
45		003881	Lập trình Python	2	30	0	Không	CSN	Tự luận	1	CNTT

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
46		004764	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
47		004693	Mô hình tài chính	2	15	30	002208	Ngành	Thực hành	1	KTQL
48		004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
49		004683	Định giá tài sản	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
50		002332	Tài chính công	2	45	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
51		001967	Marketing căn bản	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
52		002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
53		004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	30	0	002244	Ngành	Tự luận	1	KTQL
54		002347	Tài chính quốc tế	2	30	0	002208	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
55		004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	002244	Ngành	Tiểu luận	2	KTQL
56		004740	Kiến tập hệ TC-NH	3	0	90	Không	Ngành	BCCĐ		KTQL
57		004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	30	30	004682	Ngành	Tiểu luận	2	KTQL

(Ký hiệu: GDĐC: Giáo dục đại cương; CSN: Cơ sở ngành; CN: Chuyên ngành)